

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Cơ sở điều trị II Quảng Thanh (thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên)

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260318-180033) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 03/04/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 29/05/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1111/QĐ-SYT ngày 23/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Cơ sở điều trị II Quảng Thanh (thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên);

- Địa chỉ: Tổ dân phố Quảng Thanh 3, Phường Lê Ích Mộc, thành phố Hải Phòng;

- Hình thức tổ chức: Phòng khám đa khoa.

- Số GPMD: 001701/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;

- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Bùi Thị Thái

Số CCHN: 000214/HP - CCHN do Sở Y tế Hải Phòng cấp ngày 15/06/2012;

- Thời gian hoạt động: 24/24 giờ.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa: Nội khoa, Sản khoa, Tai mũi họng, Chẩn đoán hình ảnh, Y học cổ truyền, Phục hồi chức năng, Răng hàm mặt, Xét nghiệm và danh mục kỹ thuật được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 673 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 437 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Cơ sở điều trị II Quảng Thanh (thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên) có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Cơ sở điều trị II Quảng Thanh (thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Q.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ II QUẢNG THẠNH (THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ THỦY NGUYÊN)**

(Kèm theo Quyết định số:2035/QĐ-SYT ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Sở Y tế Hải Phòng)

STT	STT theo thông tư 23/2024	Mã kỹ thuật theo (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Tên kỹ thuật (cột 4)
1.	2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
2.	53	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
3.	54	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
4.	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
5.	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
6.	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
7.	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
8.	66	1.66	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt nội khí quản
9.	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
10.	93	1.93	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter
11.	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
12.	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
13.	160	1.160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
14.	164	1.164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang
15.	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa

16.	216	1.216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày
17.	218	1.218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu
18.	221	1.221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo
19.	223	1.223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn
20.	250	1.250	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Kiểm soát đau trong cấp cứu
21.	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
22.	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
23.	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch ben
24.	259	1.259	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa mắt tẩy độc
25.	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
26.	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
27.	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
28.	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
29.	277	1.277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
30.	278	1.278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
31.	279	1.279	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
32.	413	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi
33.	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
34.	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
35.	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp

36.	542	2.140	02. NỘI KHOA	Điều trị trạng thái động kinh
37.	552	2.150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
38.	590	2.188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang
39.	613	2.211	02. NỘI KHOA	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu
40.	716	2.314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng
41.	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
42.	740	2.338	02. NỘI KHOA	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
43.	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
44.	751	2.349	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối
45.	783	2.381	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp gối
46.	785	2.383	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ chân
47.	786	2.384	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón chân
48.	787	2.385	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp cổ tay
49.	788	2.386	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp bàn ngón tay
50.	789	2.387	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp đốt ngón tay
51.	790	2.388	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp khuỷu tay
52.	798	2.396	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)
53.	800	2.398	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
54.	804	2.402	02. NỘI KHOA	Tiêm gân nhị đầu khớp vai
55.	806	2.404	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai

56.	807	2.405	02. NỘI KHOA	Tiêm điểm bầm gân mồm trâm quay (trâm trụ)
57.	809	2.407	02. NỘI KHOA	Tiêm cân gan chân
58.	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
59.	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thở ngạt
60.	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
61.	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
62.	1234	3.113	03. NHI KHOA	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
63.	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
64.	1325	3.204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn
65.	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
66.	2120	3.999	03. NHI KHOA	Nội soi mũi xoang
67.	2122	3.1001	03. NHI KHOA	Nội soi tai
68.	2123	3.1002	03. NHI KHOA	Nội soi mũi
69.	2124	3.1003	03. NHI KHOA	Nội soi họng
70.	2635	3.1514	03. NHI KHOA	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi
71.	3302	3.2184	03. NHI KHOA	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
72.	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
73.	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
74.	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
75.	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch

76.	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
77.	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
78.	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
79.	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
80.	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
81.	5936	8.1	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
82.	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
83.	5938	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mãng châm
84.	5939	8.4	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nhĩ châm
85.	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
86.	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
87.	5943	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm
88.	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
89.	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
90.	5946	8.11	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	laser châm
91.	5947	8.12	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm
92.	5951	8.16	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
93.	5952	8.17	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
94.	5953	8.18	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
95.	5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận

96.	5960	8.25	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
97.	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
98.	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
99.	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
100.	6049	8.114	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
101.	6051	8.116	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
102.	6056	8.121	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt
103.	6057	8.122	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
104.	6058	8.123	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
105.	6065	8.130	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
106.	6068	8.133	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
107.	6069	8.134	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa
108.	6070	8.135	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
109.	6072	8.137	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V
110.	6073	8.138	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
111.	6074	8.139	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não
112.	6076	8.141	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
113.	6077	8.142	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
114.	6078	8.143	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt
115.	6081	8.146	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị

116.	6082	8.147	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm hỗ trợ điều trị nghiến ma túy
117.	6088	8.153	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau răng
118.	6089	8.154	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp
119.	6090	8.155	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
120.	6091	8.156	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp
121.	6092	8.157	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau lưng
122.	6097	8.162	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đỉnh
123.	6098	8.163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
124.	6100	8.165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
125.	6101	8.166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên
126.	6102	8.167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa
127.	6103	8.168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
128.	6104	8.169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
129.	6105	8.170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
130.	6106	8.171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress
131.	6108	8.173	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nấc
132.	6110	8.175	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan
133.	6112	8.177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
134.	6114	8.179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
135.	6115	8.180	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực

136.	6117	8.182	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
137.	6118	8.183	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
138.	6119	8.184	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận
139.	6121	8.186	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị di tinh
140.	6122	8.187	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương
141.	6123	8.188	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện
142.	6124	8.189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng
143.	6128	8.193	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn
144.	6129	8.194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V
145.	6130	8.195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
146.	6131	8.196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
147.	6132	8.197	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng
148.	6133	8.198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
149.	6134	8.199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
150.	6135	8.200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
151.	6138	8.203	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt
152.	6140	8.205	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
153.	6141	8.206	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
154.	6148	8.213	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
155.	6150	8.215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp

156.	6151	8.216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai
157.	6152	8.217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp
158.	6153	8.218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
159.	6154	8.219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai
160.	6156	8.221	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh
161.	6159	8.224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư
162.	6160	8.225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona
163.	6162	8.227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt
164.	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
165.	6214	8.279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp
166.	6215	8.280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
167.	6216	8.281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress
168.	6217	8.282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo
169.	6218	8.283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan
170.	6219	8.284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ
171.	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
172.	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
173.	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
174.	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
175.	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não

176.	6225	8.290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quận thận
177.	6226	8.291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang
178.	6227	8.292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
179.	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
180.	6229	8.294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
181.	6230	8.295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
182.	6231	8.296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
183.	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
184.	6233	8.298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
185.	6234	8.299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng
186.	6235	8.300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
187.	6236	8.301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên
188.	6237	8.302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
189.	6238	8.303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt
190.	6239	8.304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
191.	6240	8.305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
192.	6241	8.306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng
193.	6242	8.307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
194.	6243	8.308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
195.	6244	8.309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu

196.	6245	8.310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
197.	6246	8.311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
198.	6247	8.312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng
199.	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
200.	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
201.	6250	8.315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứu giác
202.	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
203.	6252	8.317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
204.	6253	8.318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư
205.	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
206.	6255	8.320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
207.	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
208.	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng-hông
209.	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
210.	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ
211.	6260	8.325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress
212.	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc
213.	6262	8.327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm
214.	6263	8.328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan
215.	6264	8.329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì

216.	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
217.	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
218.	6267	8.332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày
219.	6268	8.333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ
220.	6269	8.334	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến
221.	6270	8.335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay
222.	6271	8.336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng
223.	6272	8.337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược
224.	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
225.	6274	8.339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
226.	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
227.	6276	8.341	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
228.	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
229.	6278	8.343	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
230.	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
231.	6280	8.345	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ
232.	6281	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa tử cung
233.	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
234.	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh
235.	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt

236.	6285	8.350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
237.	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình
238.	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
239.	6288	8.353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
240.	6289	8.354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
241.	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
242.	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
243.	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
244.	6293	8.358	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thất vận ngôn
245.	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
246.	6295	8.360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống
247.	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
248.	6297	8.362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp
249.	6298	8.363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng
250.	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
251.	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
252.	6301	8.366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới
253.	6303	8.368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
254.	6304	8.369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
255.	6305	8.370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu

256.	6306	8.371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang
257.	6307	8.372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa
258.	6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
259.	6309	8.374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài
260.	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
261.	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
262.	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
263.	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
264.	6314	8.379	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi
265.	6315	8.380	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau hồ mắt
266.	6316	8.381	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
267.	6317	8.382	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị lác cơ năng
268.	6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
269.	6319	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
270.	6320	8.385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh
271.	6321	8.386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương
272.	6322	8.387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện
273.	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
274.	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
275.	6325	8.390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới

276.	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
277.	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
278.	6328	8.393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
279.	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
280.	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
281.	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
282.	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
283.	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
284.	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
285.	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
286.	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác
287.	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
288.	6338	8.403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu
289.	6339	8.404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá
290.	6340	8.405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy
291.	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
292.	6342	8.407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp
293.	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
294.	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
295.	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress

296.	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
297.	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
298.	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
299.	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
300.	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
301.	6351	8.416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
302.	6352	8.417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng
303.	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực
304.	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
305.	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
306.	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
307.	6357	8.422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
308.	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
309.	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
310.	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
311.	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
312.	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
313.	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
314.	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
315.	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng

316.	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
317.	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
318.	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
319.	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
320.	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
321.	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
322.	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
323.	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
324.	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
325.	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
326.	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
327.	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
328.	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
329.	6379	8.444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
330.	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
331.	6381	8.446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
332.	6382	8.447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
333.	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
334.	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
335.	6385	8.450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly

336.	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
337.	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
338.	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
339.	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
340.	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn
341.	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
342.	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
343.	6393	8.458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
344.	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
345.	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
346.	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
347.	6397	8.462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
348.	6398	8.463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
349.	6399	8.464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
350.	6400	8.465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn
351.	6401	8.466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn
352.	6402	8.467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn
353.	6403	8.468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
354.	6404	8.469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
355.	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn

356.	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
357.	6407	8.472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đới dâm thể hàn
358.	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
359.	6409	8.474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
360.	6410	8.475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
361.	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
362.	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
363.	6413	8.478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn
364.	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
365.	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
366.	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
367.	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
368.	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
369.	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ khi đầu tổn thương bỏng
370.	12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do sôi sôi nóng
371.	12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
372.	12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
373.	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
374.	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô
375.	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn

376.	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
377.	13373	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
378.	13374	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
379.	13375	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
380.	13378	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
381.	13379	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn
382.	13469	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
383.	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
384.	13473	13.148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo
385.	13474	13.149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo
386.	13475	13.150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn
387.	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
388.	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
389.	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
390.	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
391.	13481	13.156	13. PHỤ SẢN	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
392.	13482	13.157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
393.	13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
394.	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
395.	13489	13.164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa

396.	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
397.	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
398.	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
399.	13519	13.194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực
400.	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
401.	13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
402.	13527	13.202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
403.	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
404.	13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
405.	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
406.	13959	15.47	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt bỏ vành tai thừa
407.	13963	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai
408.	13966	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai
409.	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
410.	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
411.	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
412.	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
413.	14052	15.140	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi sau
414.	14053	15.141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước
415.	14054	15.142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu

416.	14055	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
417.	14058	15.146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi
418.	14059	15.147	15. TAI MŨI HỌNG	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
419.	14119	15.207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan
420.	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
421.	14125	15.213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng
422.	14126	15.214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
423.	14130	15.218	15. TAI MŨI HỌNG	Bơm thuốc thanh quản
424.	14133	15.221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
425.	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
426.	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
427.	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
428.	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
429.	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
430.	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
431.	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
432.	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
433.	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
434.	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
435.	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng

436.	14365	16.50	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
437.	14367	16.52	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay
438.	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy
439.	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
440.	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
441.	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
442.	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
443.	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
444.	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
445.	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
446.	14390	16.77	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng bằng các vật liệu khác nhau
447.	14391	16.78	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer Composite trực tiếp
448.	14394	16.81	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng nội tủy
449.	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
450.	14396	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
451.	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
452.	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
453.	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cần sứ
454.	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
455.	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần

456.	14423	16.110	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại quý cấy sứ
457.	14424	16.111	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ Cercon
458.	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
459.	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
460.	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
461.	14430	16.117	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại quý cấy sứ
462.	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần
463.	14432	16.119	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ Cercon
464.	14433	16.120	16. RĂNG HÀM MẶT	Chốt cùi đúc kim loại
465.	14441	16.128	16. RĂNG HÀM MẶT	Veneer sứ toàn phần
466.	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
467.	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
468.	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
469.	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
470.	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
471.	14447	16.134	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung Titanium
472.	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
473.	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
474.	14452	16.139	16. RĂNG HÀM MẶT	Sửa hàm giả gãy
475.	14453	16.140	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp

476.	14454	16.141	16. RĂNG HÀM MẶT	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
477.	14455	16.142	16. RĂNG HÀM MẶT	Đệm hàm nhựa thường
478.	14498	16.185	16. RĂNG HÀM MẶT	Giữ khoảng răng bằng khí cụ tháo lắp
479.	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
480.	14517	16.204	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay
481.	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
482.	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
483.	14526	16.213	16. RĂNG HÀM MẶT	Cắt lợi xơ cho răng mọc
484.	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
485.	14535	16.222	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp
486.	14536	16.223	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
487.	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
488.	14538	16.225	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
489.	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
490.	14540	16.227	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàn răng không sang chần với GlassIonomer Cement
491.	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
492.	14542	16.229	16. RĂNG HÀM MẶT	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
493.	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
494.	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
495.	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa

496.	14546	16.233	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
497.	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
498.	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
499.	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
500.	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
501.	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
502.	14553	16.241	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
503.	14610	16.298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
504.	14613	16.301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
505.	14647	16.335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm
506.	14737	17.7	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng các dòng điện xung
507.	14738	17.8	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng siêu âm
508.	14741	17.11	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng tia hồng ngoại
509.	14746	17.16	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
510.	14747	17.17	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
511.	14756	17.26	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
512.	14761	17.31	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người
513.	14762	17.32	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy
514.	14763	17.33	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
515.	14764	17.34	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người

516.	14765	17.35	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lăn trở khi nằm
517.	14766	17.36	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi
518.	14767	17.37	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
519.	14768	17.38	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
520.	14769	17.39	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
521.	14770	17.40	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập dáng đi
522.	14771	17.41	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với thanh song song
523.	14772	17.42	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung tập đi
524.	14773	17.43	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
525.	14774	17.44	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với gậy
526.	14775	17.45	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với bàn xương cá
527.	14776	17.46	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
528.	14777	17.47	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập lên, xuống cầu thang
529.	14778	17.48	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)
530.	14779	17.49	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả trên gối
531.	14780	17.50	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với chân giả dưới gối
532.	14781	17.51	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập đi với khung treo
533.	14782	17.52	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động thụ động
534.	14783	17.53	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có trợ giúp
535.	14784	17.54	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động chủ động

536.	14785	17.55	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động tự do tứ chi
537.	14786	17.56	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập vận động có kháng trở
538.	14787	17.57	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập kéo giãn
539.	14793	17.63	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với thang tường
540.	14794	17.64	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với giàn treo các chi
541.	14795	17.65	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ròng rọc
542.	14800	17.70	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi
543.	14801	17.71	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với xe đạp tập
544.	14805	17.75	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập ho có trợ giúp
545.	14806	17.76	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
546.	14809	17.79	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động khớp
547.	14810	17.80	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật di động mô mềm
548.	14811	17.81	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở
549.	14812	17.82	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
550.	14813	17.83	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
551.	14814	17.84	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
552.	14815	17.85	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp vùng
553.	14816	17.86	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
554.	14819	17.89	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
555.	14820	17.90	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập điều hợp vận động

556.	14822	17.92	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
557.	14823	17.93	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
558.	14824	17.94	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
559.	14825	17.95	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động thô của bàn tay
560.	14826	17.96	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
561.	14827	17.97	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập phối hợp hai tay
562.	14830	17.100	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
563.	14833	17.103	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi
564.	14852	17.122	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thử cơ bằng tay
565.	14853	17.123	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo tầm vận động khớp
566.	14878	17.148	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
567.	14885	17.155	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng
568.	14886	17.156	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
569.	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
570.	14999	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
571.	15000	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
572.	15002	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ
573.	15051	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe nghiêng
574.	15052	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng

575.	15053	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao
576.	15054	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
577.	15055	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng
578.	15056	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau
579.	15057	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz
580.	15058	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên
581.	15059	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
582.	15064	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
583.	15070	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng
584.	15073	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
585.	15074	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
586.	15075	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
587.	15076	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên
588.	15077	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
589.	15080	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
590.	15082	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng
591.	15083	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch
592.	15084	18.100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng
593.	15085	18.101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéch
594.	15086	18.102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng

595.	15087	18.103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng
596.	15088	18.104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
597.	15090	18.106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng
598.	15091	18.107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
599.	15092	18.108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
600.	15093	18.109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
601.	15094	18.110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
602.	15095	18.111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng
603.	15096	18.112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
604.	15097	18.113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
605.	15098	18.114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng
606.	15099	18.115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
607.	15100	18.116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
608.	15101	18.117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng
609.	15102	18.118	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng
610.	15103	18.119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng
611.	15104	18.120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
612.	15105	18.121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
613.	15106	18.122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo
614.	15107	18.123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn

615.	15108	18.124	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng
616.	15109	18.125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
617.	15111	18.127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường
618.	15114	18.130	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang thực quản dạ dày
619.	15116	18.132	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đại tràng
620.	16170	20.13	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi tai mũi họng
621.	16172	20.15	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thanh quản lấy dị vật
622.	16301	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt
623.	16302	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường
624.	16436	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động
625.	16441	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
626.	16449	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
627.	16454	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
628.	16456	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)
629.	16555	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
630.	16556	22.121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
631.	16577	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
632.	16578	22.143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng máy tự động)
633.	16702	22.267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)

634.	16714	22.279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
635.	16715	22.280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)
636.	16726	22.291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)
637.	16727	22.292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)
638.	17209	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]
639.	17213	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]
640.	17216	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
641.	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
642.	17225	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]
643.	17226	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
644.	17231	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
645.	17232	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
646.	17233	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
647.	17247	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
648.	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
649.	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
650.	17266	23.60	23. HÓA SINH	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]
651.	17269	23.63	23. HÓA SINH	Định lượng Ferritin [Máu]
652.	17281	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]
653.	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]

654.	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
655.	17339	23.133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
656.	17364	23.158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
657.	17372	23.166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
658.	17385	23.179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
659.	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
660.	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
661.	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
662.	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
663.	17407	23.201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)
664.	17412	23.206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
665.	17582	24.1	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi
666.	17598	24.17	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
667.	17689	24.108	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus test nhanh
668.	17698	24.117	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh
669.	17711	24.130	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh
670.	17725	24.144	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh
671.	17848	24.267	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Trứng giun, sán soi tươi
672.	17870	24.289	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
673.	17900	24.319	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm soi tươi

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ
LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI CƠ SỞ ĐIỀU TRỊ II QUẢNG THẠNH (THUỘC TRUNG
TÂM Y TẾ THỦY NGUYÊN)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)2	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	115	115	1. Thần kinh	2.140; 1.213; 3.149	Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh
2	537	278	2. Tuần hoàn	2.85; 21.14	Ghi điện tim thường
3	719	21	3. Hô hấp	2.11	Chọc hút khí màng phổi
4	728	30	3. Hô hấp	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
5	734	36	3. Hô hấp	2.150	Hút đờm hầu họng
6	753	55	3. Hô hấp	1.54	Kỹ thuật làm sạch nòng trong canuyn mở khí quản 2 nòng
7	771	73	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu
8	773	75	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản một nòng
9	775	77	3. Hô hấp	1.66	Đặt nội khí quản bằng đèn camera
10	871	173	3. Hô hấp	2.32	Kỹ thuật gây khạc đờm bằng máy khí dung siêu âm
11	1094	215	4. Tiêu hóa	1.223; 2.247	Đặt ống thông hậu môn
12	1112	233	4. Tiêu hóa	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
13	1160	281	4. Tiêu hóa	2.337	Kỹ thuật thụt giữ
14	1263	384	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày
15	1400	521	4. Tiêu hóa	2.339	Thụt tháo
16	1751	223	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần
17	1752	224	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu liên tục
18	1943	70	7. Tạo máu và lympho	21.13; 22.22	Nghiệm pháp dây thắt

19	2542	526	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm khớp khác (1 vị trí)
20	2543	527	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm khớp gối
21	2544	528	8. Cơ xương khớp	2.383	Tiêm khớp cổ chân
22	2545	529	8. Cơ xương khớp	2.385	Tiêm khớp cổ tay
23	2546	530	8. Cơ xương khớp	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay
24	2547	531	8. Cơ xương khớp	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay
25	2548	532	8. Cơ xương khớp	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân
26	2549	533	8. Cơ xương khớp	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay
27	2550	534	8. Cơ xương khớp	2.387	Tiêm khớp đốt ngón chân
28	2558	542	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch dưới cơ Delta
29	2559	543	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch mỏm khuỷu
30	2560	544	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch ụ ngồi
31	2561	545	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch trước xương bánh chè
32	2562	546	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch dưới gân bánh chè
33	2563	547	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch dưới gân Achille
34	2564	548	8. Cơ xương khớp	2.381	Tiêm bao thanh dịch trước gân Achille
35	2567	551	8. Cơ xương khớp	3.2367; 2.349	Hút dịch khớp khác (1 vị trí)
36	2568	552	8. Cơ xương khớp	2.349	Hút dịch khớp gối
37	2689	673	8. Cơ xương khớp	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm trụ
38	2690	674	8. Cơ xương khớp	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay
39	2692	676	8. Cơ xương khớp	2.402	Tiêm bao gân nhị đầu khớp vai
40	2697	681	8. Cơ xương khớp	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai
41	2698	682	8. Cơ xương khớp	2.407	Tiêm bao cân gan chân
42	2700	684	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối
43	2701	685	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong xương đùi

44	2702	686	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lõi cầu ngoài xương đùi
45	2703	687	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân lõi củ trước xương chày
46	2704	688	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân chân ngỗng
47	2705	689	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân ụ ngồi
48	2706	690	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân cùng cụt
49	2707	691	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân mấu chuyển lớn xương đùi
50	2708	692	8. Cơ xương khớp	2.398	Tiêm điểm bám gân gai chậu trước trên
51	2720	704	8. Cơ xương khớp	1.277; 3.200	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
52	3020	264	9. Mắt	18.16	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang
53	3021	265	9. Mắt	18.16	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt không tiêm thuốc cản quang
54	3160	45	10. Tai	15.47	Phẫu thuật cắt bỏ vành tai thừa
55	3166	51	10. Tai	15.51	Khâu vết rách vành tai
56	3169	54	10. Tai	15.54; 3.2117	Lấy dị vật tai
57	3171	56	10. Tai	15.56	Chọc hút dịch vành tai
58	3172	57	10. Tai	15.57; 3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài
59	3175	60	10. Tai	3.2120; 15.58; 3.2184	Làm thuốc tai
60	3176	61	10. Tai	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
61	3285	72	11. Mũi họng miệng	15.140; 3.2149	Nhét bắc mũi sau
62	3286	73	11. Mũi họng miệng	15.141; 3.2150	Nhét bắc mũi trước
63	3287	74	11. Mũi họng miệng	15.142; 3.3993	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu
64	3288	75	11. Mũi họng miệng	15.143	Lấy dị vật mũi
65	3291	78	11. Mũi họng miệng	15.146	Rút vật liệu cầm máu hốc mũi
66	3292	79	11. Mũi họng miệng	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi

67	3332	119	11. Mũi họng miệng	15.207; 3.2181	Chích áp xe quanh Amidan
68	3334	121	11. Mũi họng miệng	15.212; 3.2190	Lấy dị vật họng miệng
69	3335	122	11. Mũi họng miệng	15.213; 3.2178	Lấy dị vật hạ họng
70	3336	123	11. Mũi họng miệng	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
71	3338	125	11. Mũi họng miệng	3.2186; 15.218	Bơm thuốc thanh quản
72	3339	126	11. Mũi họng miệng	3.2191; 15.222	Khí dung mũi họng
73	3374	161	11. Mũi họng miệng	15.239; 3.1003	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán
74	3375	162	11. Mũi họng miệng	15.238; 3.1003	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán
75	3383	170	11. Mũi họng miệng	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
76	3384	171	11. Mũi họng miệng	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
77	3385	172	11. Mũi họng miệng	15.303	Thay băng vết mổ
78	3482	269	11. Mũi họng miệng	16.298; 16.300	Nẹp cố định tạm gãy xương vùng hàm mặt bằng chỉ thép
79	3483	270	11. Mũi họng miệng	16.301	Khâu cầm máu vết thương vùng hàm mặt
80	3584	371	11. Mũi họng miệng	16.335; 16.337	Nắn trật khớp thái dương hàm
81	3616	403	11. Mũi họng miệng	3.1001	Phẫu thuật nội soi tái tạo sàn ổ mắt
82	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
83	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
84	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
85	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
86	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
87	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
88	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng

89	3708	495	11. Mũi họng miệng	16.50;16.52	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file cầm tay và lèn ngang
90	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
91	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lèn ngang
92	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
93	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
94	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
95	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.66 ;16.74;16.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC
96	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.72 ;16.65;16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
97	3724	511	11. Mũi họng miệng	16.78	Phục hồi thân răng bằng Veneer composite trực tiếp
98	3725	512	11. Mũi họng miệng	16.77	Phục hồi thân răng bằng chốt ống tủy và vật liệu dán dính
99	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
100	3731	518	11. Mũi họng miệng	16.81	Tẩy trắng răng nội tủy
101	3732	519	11. Mũi họng miệng	16.83	Áp gel trên khay cá nhân điều trị nhạy cảm ngà
102	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà
103	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
104	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
105	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
106	3742	529	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Tái tạo cùi răng bằng chốt đúc
107	3743	530	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp hợp kim
108	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;16.110;1	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ

				6.115;16.116;16.117	
109	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
110	3746	533	11. Mũi họng miệng	16.120;16.121;16.122	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp hợp kim phủ sứ
111	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
112	3748	535	11. Mũi họng miệng	16.128	Phục hình thẩm mỹ răng bằng Veneer sứ
113	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liên chụp toàn sứ
114	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
115	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
116	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
117	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
118	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
119	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
120	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bít trong điều trị mở thông nang xương hàm
121	3789	576	11. Mũi họng miệng	16.185	Đặt khí cụ tháo lắp giữ khoảng răng mất
122	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.203;16.205;16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
123	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.205;16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
124	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.223;16.224;16.225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
125	3812	599	11. Mũi họng miệng	16.227	Hàn răng không sang chấn bằng GIC
126	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
127	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính

128	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
129	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
130	3818	605	11. Mũi họng miệng	16.233	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng Calcium Hydroxide
131	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
132	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
133	3821	608	11. Mũi họng miệng	16.229	Tái khoáng hóa men răng bằng máng Gel Fluor
134	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa
135	4054	30	13. Sinh dục nữ	13.163	Chích áp xe vú
136	4144	120	13. Sinh dục nữ	13.150	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo, tàng sinh môn
137	4148	124	13. Sinh dục nữ	13.144	Cắt polype đường âm đạo
138	4149	125	13. Sinh dục nữ	13.145	Đốt điện cổ tử cung
139	4154	130	13. Sinh dục nữ	3.2262; 13.148	Lấy dị vật âm đạo
140	4155	131	13. Sinh dục nữ	3.2263; 13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
141	4157	133	13. Sinh dục nữ	13.151	Chích áp xe tuyến Bartholin
142	4158	134	13. Sinh dục nữ	3.2734; 13.152	Bóc nang tuyến Bartholin
143	4162	138	13. Sinh dục nữ	13.155	Cắt; đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo
144	4163	139	13. Sinh dục nữ	13.48; 13.156	Nong cổ tử cung hoặc buồng tử cung
145	4164	140	13. Sinh dục nữ	13.157	Hút buồng tử cung
146	4168	144	13. Sinh dục nữ	3.2260; 13.160	Chọc dò túi cùng Douglas
147	4170	146	13. Sinh dục nữ	13.165	Khám phụ khoa
148	4171	147	13. Sinh dục nữ	13.166	Soi cổ tử cung
149	4172	148	13. Sinh dục nữ	13.167	Làm thuốc âm hộ; âm đạo

150	4173	149	13. Sinh dục nữ	13.153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
151	4203	6	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.41	Khám thai
152	4226	29	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung
153	4230	33	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo; tăng sinh môn
154	4236	39	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.49	Nạo sót thai, sót rau sau sảy hoặc sau đẻ
155	4237	40	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.3406; 13.54	Chích áp xe tăng sinh môn
156	4238	41	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
157	4241	44	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.40	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn
158	4248	51	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
159	4320	123	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Đặt dụng cụ tử cung
160	4321	124	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.228	Tháo dụng cụ tử cung
161	4328	131	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.241	Phá thai dưới 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
162	4329	132	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.238	Phá thai từ 7 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
163	4351	16	15. Da và lớp bao phủ	15.302	Cắt chỉ
164	4506	171	15. Da và lớp bao phủ	17.8	Tăng hấp thu thuốc hoặc hóa chất tái tạo da bằng siêu âm
165	4528	193	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ > 50 cm
166	4529	194	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
167	4530	195	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài từ 15cm đến 30 cm
168	4531	196	15. Da và lớp bao phủ	15.303; 3.3911	Thay băng vết thương, vết mổ chiều dài < 15cm
169	4532	197	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài > 50cm
170	4533	198	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
171	4534	199	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài từ 15 cm đến 30 cm

172	4535	200	15. Da và lớp bao phủ	15.303	Thay băng vết thương, vết mổ nhiễm trùng chiều dài < 15 cm
173	5462	9	18. YHCT	3.287; 8.26	Bó thuốc YHCT
174	5463	10	18. YHCT	3.286; 8.25	Đặt thuốc y học cổ truyền
175	5467	14	18. YHCT	3.292; 8.10	Chích lẻ
176	5468	15	18. YHCT	3.288; 8.27	Chườm thuốc cổ truyền
177	5469	16	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải
178	5471	18	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm
179	5472	19	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm
180	5474	21	18. YHCT	3.294 - 3.350; 8.114 - 8.161	Điện mẫn châm (điện đại trường châm)
181	5475	22	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi
182	5476	23	18. YHCT	8.2	Hào châm
183	5478	25	18. YHCT	3.290; 8.4	Nhĩ châm
184	5479	26	18. YHCT	8.3	Mẫn châm (Đại trường châm)
185	5483	30	18. YHCT	8.28	Khí công dưỡng sinh trị liệu
186	5484	31	18. YHCT	3.272; 8.11	Laser châm
187	5485	32	18. YHCT	3.273; 8.1	Mai hoa châm
188	5486	33	18. YHCT	3.271; 8.12	Từ châm
189	5487	34	18. YHCT	3.279; 8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
190	5488	35	18. YHCT	3.277; 8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
191	5489	36	18. YHCT	3.278; 8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT

192	5492	39	18. YHCT	3.285; 8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
193	5495	42	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm
194	5497	44	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyết
195	5520	9	19. Phục hồi chức năng	3.773; 17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung
196	5521	10	19. Phục hồi chức năng	17.8	Điều trị bằng siêu âm
197	5528	17	19. Phục hồi chức năng	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống
198	5539	28	19. Phục hồi chức năng	3.774; 17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại
199	5541	30	19. Phục hồi chức năng	17.16; 3.824	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)
200	5542	31	19. Phục hồi chức năng	17.17; 3.809	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)
201	5555	44	19. Phục hồi chức năng	17.63	Tập với thang tường
202	5556	45	19. Phục hồi chức năng	17.64	Tập với giàn treo các chi
203	5557	46	19. Phục hồi chức năng	17.65	Tập với ròng rọc
204	5561	50	19. Phục hồi chức năng	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi
205	5562	51	19. Phục hồi chức năng	3.903; 17.71	Tập với xe đạp tập
206	5566	55	19. Phục hồi chức năng	3.820; 17.54	Tập vận động chủ động
207	5567	56	19. Phục hồi chức năng	17.55	Tập vận động tự do tứ chi
208	5568	57	19. Phục hồi chức năng	17.90	Tập điều hợp vận động
209	5572	61	19. Phục hồi chức năng	17.31	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt nửa người
210	5573	62	19. Phục hồi chức năng	17.32	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt tủy
211	5574	63	19. Phục hồi chức năng	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người
212	5575	64	19. Phục hồi chức năng	17.35	Tập lăn trở khi nằm
213	5576	65	19. Phục hồi chức năng	17.36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi

214	5577	66	19. Phục hồi chức năng	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động
215	5578	67	19. Phục hồi chức năng	17.38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng
216	5579	68	19. Phục hồi chức năng	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động
217	5580	69	19. Phục hồi chức năng	17.40	Tập dáng đi
218	5581	70	19. Phục hồi chức năng	17.41	Tập đi với thanh song song
219	5582	71	19. Phục hồi chức năng	17.42	Tập đi với khung tập đi
220	5583	72	19. Phục hồi chức năng	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)
221	5584	73	19. Phục hồi chức năng	17.44	Tập đi với gậy
222	5585	74	19. Phục hồi chức năng	17.45	Tập đi với bàn xương cá
223	5586	75	19. Phục hồi chức năng	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)
224	5587	76	19. Phục hồi chức năng	17.47	Tập lên, xuống cầu thang
225	5588	77	19. Phục hồi chức năng	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc sỏi, gồ ghề...)
226	5589	78	19. Phục hồi chức năng	17.49	Tập đi với chân giả trên gối
227	5590	79	19. Phục hồi chức năng	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối
228	5591	80	19. Phục hồi chức năng	17.51	Tập đi với khung treo
229	5592	81	19. Phục hồi chức năng	3.822; 17.52	Tập vận động thụ động
230	5593	82	19. Phục hồi chức năng	17.53; 3.811	Tập vận động có trợ giúp
231	5594	83	19. Phục hồi chức năng	3.821; 17.56	Tập vận động có kháng trở
232	5595	84	19. Phục hồi chức năng	17.57	Tập kéo dẫn
233	5598	87	19. Phục hồi chức năng	17.64	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới
234	5600	89	19. Phục hồi chức năng	17.79	Kỹ thuật di động khớp
235	5601	90	19. Phục hồi chức năng	17.81	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở

236	5602	91	19. Phục hồi chức năng	17.83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân
237	5603	92	19. Phục hồi chức năng	17.84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình
238	5611	100	19. Phục hồi chức năng	17.57; 17.78	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp
239	5614	103	19. Phục hồi chức năng	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng
240	5617	106	19. Phục hồi chức năng	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân
241	5638	127	19. Phục hồi chức năng	17.75	Tập ho có trợ giúp
242	5640	129	19. Phục hồi chức năng	17.76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực
243	5652	141	19. Phục hồi chức năng	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn
244	5654	143	19. Phục hồi chức năng	17.93	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn
245	5655	144	19. Phục hồi chức năng	17.94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn
246	5656	145	19. Phục hồi chức năng	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người
247	5658	147	19. Phục hồi chức năng	17.82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay
248	5666	155	19. Phục hồi chức năng	17.95	Tập các vận động thô của bàn tay
249	5667	156	19. Phục hồi chức năng	17.96	Tập các vận động khéo léo của bàn tay
250	5668	157	19. Phục hồi chức năng	17.97	Tập phối hợp hai tay
251	5671	160	19. Phục hồi chức năng	17.100; 3.769	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)
252	5672	161	19. Phục hồi chức năng	17.103	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ phục hồi chức năng
253	5739	228	19. Phục hồi chức năng	17.89	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình
254	5765	254	19. Phục hồi chức năng	3.825; 17.122	Thử cơ bằng tay
255	5766	255	19. Phục hồi chức năng	3.823; 17.123	Đo tầm vận động khớp
256	5871	360	19. Phục hồi chức năng	17.148	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)
257	5878	367	19. Phục hồi chức năng	17.155	Kỹ thuật can thiệp PHCN với áo nẹp cột sống thắt lưng cứng

258	5879	368	19. Phục hồi chức năng	17.156	Kỹ thuật can thiệp PHCN bằng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm
259	6268	92	22. Kỹ thuật chung	1.158; 3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
260	6278	102	22. Kỹ thuật chung	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
261	6279	103	22. Kỹ thuật chung	1.269	Băng ép bất động xử trí rắn độc cắn
262	6291	115	22. Kỹ thuật chung	18.11	Siêu âm phổi
263	6331	155	22. Kỹ thuật chung	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
264	6369	193	22. Kỹ thuật chung	3.2389	Tiêm bắp
265	6370	194	22. Kỹ thuật chung	14.291; 3.2391	Truyền tĩnh mạch
266	6372	196	22. Kỹ thuật chung	3.2387	Tiêm trong da
267	6373	197	22. Kỹ thuật chung	3.2388	Tiêm dưới da
268	6377	201	22. Kỹ thuật chung	3.2390	Kỹ thuật tiêm tĩnh mạch
269	6391	215	22. Kỹ thuật chung	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy
270	6393	217	22. Kỹ thuật chung	1.2; 3.44; 3.1454; 9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
271	6405	8	23. Điện quang	3.70; 18.11	Siêu âm màng phổi
272	6408	11	23. Điện quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
273	6409	12	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nam (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
274	6410	13	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nữ (thận, tuyến thượng thận, bàng quang)
275	6486	89	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng
276	6487	90	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ nghiêng
277	6488	91	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt thấp
278	6489	92	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt cao

279	6490	93	23. Điện quang	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến
280	6491	94	23. Điện quang	18.72	Chụp X-quang Blondeau
281	6492	95	23. Điện quang	18.73	Chụp X-quang Hirtz
282	6493	96	23. Điện quang	18.74	Chụp X-quang hàm chềch một bên
283	6494	97	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng
284	6495	98	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi tiếp tuyến
285	6500	103	23. Điện quang	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm
286	6503	106	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng
287	6504	107	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ nghiêng
288	6506	109	23. Điện quang	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2
289	6507	110	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng
290	6508	111	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực nghiêng
291	6509	112	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng
292	6510	113	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng nghiêng
293	6511	114	23. Điện quang	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch 1 bên
294	6514	117	23. Điện quang	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng
295	6515	118	23. Điện quang	18.99	Chụp X-quang xương ức nghiêng
296	6516	119	23. Điện quang	18.100	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng
297	6517	120	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang khớp ức đòn chềch
298	6518	121	23. Điện quang	18.101	Chụp X-quang xương đòn thẳng
299	6519	122	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang xương đòn
300	6520	123	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang tiếp tuyến xương sườn

301	6521	124	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai thẳng
302	6522	125	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai nghiêng
303	6523	126	23. Điện quang	18.104	Chụp X-quang khớp vai chéo
304	6525	128	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang xương cánh tay nghiêng
305	6526	129	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng
306	6527	130	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang khớp khuỷu nghiêng
307	6528	131	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang khớp khuỷu chéo
308	6529	132	23. Điện quang	18.110	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
309	6530	133	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng
310	6531	134	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang xương cẳng tay nghiêng
311	6532	135	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng
312	6533	136	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương bàn ngón tay nghiêng
313	6534	137	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang khớp háng nghiêng
314	6535	138	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang xương đùi thẳng
315	6536	139	23. Điện quang	18.119	Chụp X-quang xương đùi nghiêng
316	6537	140	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng
317	6538	141	23. Điện quang	18.120	Chụp X-quang xương cẳng chân nghiêng
318	6539	142	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương gót thẳng
319	6540	143	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang xương gót nghiêng
320	6541	144	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang ngực thẳng
321	6542	145	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang ngực nghiêng
322	6543	146	23. Điện quang	18.123	Chụp X-quang ngực chéo
323	6544	147	23. Điện quang	18.125	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn
324	6545	148	23. Điện quang	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng

325	6546	149	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang hệ tiết niệu không chuẩn bị
326	6547	150	23. Điện quang	18.67	Chụp phim đo sọ thẳng (cephalometric thẳng)
327	6548	151	23. Điện quang	18.67	Chụp phim đo sọ nghiêng (cephalometric nghiêng)
328	6549	152	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng, nghiêng
329	6550	153	23. Điện quang	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng, nghiêng
330	6551	154	23. Điện quang	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng, nghiêng
331	6552	155	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng, nghiêng
332	6554	157	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống cổ động, 4 tư thế (thẳng, nghiêng, cúi, ưỡn)
333	6555	158	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng
334	6556	159	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống ngực chéo hai bên
335	6557	160	23. Điện quang	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng, nghiêng
336	6558	161	23. Điện quang	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên
337	6559	162	23. Điện quang	18.96	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng, nghiêng
338	6561	164	23. Điện quang	18.102	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng
339	6562	165	23. Điện quang	18.103	Chụp X-quang khớp cùng chậu chéo hai bên
340	6563	166	23. Điện quang	18.106	Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng
341	6564	167	23. Điện quang	18.107	Chụp X-quang toàn trục cột sống nghiêng
342	6565	168	23. Điện quang	18.108	Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng, nghiêng
343	6566	169	23. Điện quang	18.109	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng
344	6567	170	23. Điện quang	18.111	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng, chéo
345	6568	171	23. Điện quang	18.112	Chụp X-quang xương bả vai thẳng, nghiêng
346	6569	172	23. Điện quang	18.113	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng
347	6570	173	23. Điện quang	18.114	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng
348	6571	174	23. Điện quang	18.115	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
349	6572	175	23. Điện quang	18.116	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo

350	6573	176	23. Điện quang	18.117	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên
351	6574	177	23. Điện quang	18.121	Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng
352	6575	178	23. Điện quang	18.122	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
353	6582	185	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
354	6583	186	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)
355	6584	187	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang răng toàn cảnh
356	6585	188	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)
357	6586	189	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (1 bên)
358	6590	193	23. Điện quang	18.127	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
359	6592	195	23. Điện quang	18.124	Chụp X-quang vú tư thế đặc biệt (ép khu trú, ép phóng đại)
360	6593	196	23. Điện quang	18.130	Chụp X-quang mẫu bệnh phẩm tuyến vú
361	6595	198	23. Điện quang	18.132	Chụp X-quang ống tuyến sữa
362	6615	218	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang bao rãnh thần kinh
363	6616	219	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang đánh giá dẫn lưu não thất - ổ bụng có bơm thuốc cản quang
364	6617	220	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang đường mật trong phòng mổ
365	6618	221	23. Điện quang	18.118	Chụp X-quang tại giường
366	7562	4	24. Hóa sinh	23.3	Acid uric: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
367	7564	6	24. Hóa sinh	23.166	Urê: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
368	7568	10	24. Hóa sinh	23.27	Bilirubin toàn phần: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
369	7569	11	24. Hóa sinh	23.25	Bilirubin trực tiếp: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
370	7571	13	24. Hóa sinh	23.133	Protein toàn phần: g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
371	7575	17	24. Hóa sinh	23.7	Albumin: g/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)

372	7581	23	24. Hóa sinh	23.19	ALT (alanin aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
373	7583	25	24. Hóa sinh	23.10	Amylase- α (alpha-amylase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
374	7584	26	24. Hóa sinh	23.20	AST (aspartat aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
375	7585	27	24. Hóa sinh	23.51	Creatinin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
376	7608	50	24. Hóa sinh	23.63	Ferritin: $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
377	7619	61	24. Hóa sinh	23.26	Bilirubin gián tiếp: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên bilirubin toàn phần và bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương)
378	7652	94	24. Hóa sinh	23.41	Cholesterol toàn phần: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
379	7653	95	24. Hóa sinh	23.84	HDL-C (high density lipoprotein - cholesterol): mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
380	7654	96	24. Hóa sinh	23.112	LDL-C (low density lipoprotein - cholesterol): mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
381	7655	97	24. Hóa sinh	23.158	Triglycerid: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
382	7660	102	24. Hóa sinh	23.43	CK-MB (creatine kinase isozyme MB): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)
383	7666	108	24. Hóa sinh	23.19	Methadone: $\mu\text{mol/L}$: nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh miễn dịch)
384	7668	110	24. Hóa sinh	23.18	AFP (alpha-fetoprotein): $\mu\text{g/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh miễn dịch)
385	7694	136	24. Hóa sinh	23.60	Ethanol: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
386	7708	150	24. Hóa sinh	23.75	Glucose: mmol/L : huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)
387	7855	297	24. Hóa sinh	23.195	Codeine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)

388	7856	298	24. Hóa sinh	23.194	Morphine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
389	7858	300	24. Hóa sinh	23.188	THC (cannabinoid): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
390	7874	316	24. Hóa sinh	23.196	Heroin: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)
391	7884	326	24. Hóa sinh	23.201	Protein: g/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)
392	7885	327	24. Hóa sinh	23.206	Tổng phân tích nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh đo quang)
393	7940	7	25. Huyết học	22.13; 22.14	Định lượng Fibrinogen phương pháp trực tiếp bằng máy (Clauss)
394	7982	49	25. Huyết học	22.21	Xét nghiệm co cục máu đông (co cục máu)
395	7993	60	25. Huyết học	22.19	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Duke
396	7995	62	25. Huyết học	22.1; 22.2	Xét nghiệm thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time hoặc thời gian Quick) bằng máy
397	7997	64	25. Huyết học	22.5; 22.6	Xét nghiệm thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) bằng máy
398	8003	70	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser từ 32 thông số trở lên
399	8004	71	25. Huyết học	22.121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser dưới 32 thông số
400	8005	72	25. Huyết học	22.120	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy tổng trở
401	8022	89	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy bán tự động (giờ 1, giờ 2)
402	8023	90	25. Huyết học	22.143	Xét nghiệm máu lắng bằng máy tự động (giờ 1)
403	8024	91	25. Huyết học	22.142	Xét nghiệm máu lắng bằng phương pháp thủ công
404	8070	137	25. Huyết học	22.267	Xác định hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A hoặc chống B bằng kỹ thuật ống nghiệm
405	8081	148	25. Huyết học	22.279	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ống nghiệm
406	8082	149	25. Huyết học	22.280	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy tại phòng xét nghiệm
407	8100	167	25. Huyết học	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ống nghiệm
408	8101	168	25. Huyết học	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật phiến đá hoặc giấy
409	8466	1	28. Vi sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi
410	8467	2	28. Vi sinh	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen

411	8475	10	28. Vi sinh	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
412	8481	16	28. Vi sinh	24.108	Virus test nhanh
413	8621	156	28. Vi sinh	24.267	Trứng giun, sán soi tươi
414	8627	162	28. Vi sinh	24.319	Vi nấm soi tươi
415	8748	283	28. Vi sinh	24.117	HBsAg test nhanh
416	8763	298	28. Vi sinh	24.130	HBeAg test nhanh
417	8778	313	28. Vi sinh	24.144	HCV Ab test nhanh
418	6334	158	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask không túi
419	731	33	3. Hô hấp	2.24, 21.19	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
420	1641	113	5. Tiết niệu	10.344	Dẫn lưu bàng quang
421	6179	3	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
422	1093	214	4. Tiêu hóa	2,244	Đặt ống thông dạ dày
423	6319	143	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
424	6324	148	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn
425	3070	314	9. Mắt		Rửa mắt tẩy độc
426	2730	714	8. Cơ xương khớp		Cố định tạm thời cột sống cổ bằng nẹp
427	6361	185	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vận chuyển người bệnh hạn chế vận động kèm theo/ không kèm theo trang thiết bị y tế
428	1697	169	5. Tiết niệu		Nong hẹp niệu đạo
429	6198	22	22. Kỹ thuật chung		Thủ thuật Heimlich
430	6296	120	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính
431	2728	712	8. Cơ xương khớp		Băng ép cầm máu
432	6360	184	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật chuyển người bệnh hạn chế vận động
433	4337	2	15. Da và lớp bao phủ	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để tiêm hoặc truyền

434	5494	41	18. YHCT	3.281; 8.23	Ôn châu
435	2529	513	8. Cơ xương khớp	3.3898; 3.3909	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe
436	6412	15	23. Điện quang	18.20	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường bụng
437	3348	135	11. Mũi họng miệng	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật